

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		756 710 435 486	716 756 011 724
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19 274 995 809	41 069 026 799
1. Tiền	111		19 274 995 809	41 069 026 799
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319 298 177 733	322 719 775 822
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		268 133 468 651	280 988 893 833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15 026 687 444	7 664 471 362
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		14 160 962 234	13 847 039 472
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21 977 059 404	19 771 411 155
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			447 960 000
IV - Hàng tồn kho	140		418 075 337 896	352 905 285 055
1. Hàng tồn kho	141		418 075 337 896	352 905 285 055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		61 924 048	61 924 048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61 924 048	61 924 048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 033 552 202 538	1 057 009 833 988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76 270 769 709	91 279 481 964
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		60 921 700 053	72 269 733 620
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		17 409 624 442	21 070 303 130
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2 060 554 786)	(2 060 554 786)
II. Tài sản cố định	220		915 888 913 462	920 938 336 752
1. Tài sản cố định hữu hình	221		892 155 589 020	902 880 081 802
- Nguyên giá	222		1 082 983 454 412	1 048 324 652 848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190 827 865 392)	(145 444 571 046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		23 733 324 442	18 058 254 950
- Nguyên giá	228		33 811 470 568	26 101 318 462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10 078 146 126)	(8 043 063 512)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 215 718 483	4 480 489 663
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 215 718 483	4 480 489 663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34 549 000 000	34 549 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 627 800 884	5 762 525 609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4 627 800 884	5 762 525 609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 790 262 638 024	1 773 765 845 712




1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 475 099 843 086	1 445 347 095 406
I - Nợ ngắn hạn	310		756 286 177 898	731 261 161 014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15 279 492 178	46 074 109 678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31 797 590 637	31 314 047 510
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		35 901 538 482	56 217 766 316
4. Phải trả người lao động	314		68 834 275 055	58 232 325 631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 684 357 192	1 383 105 008
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		54 051 057 594	36 977 854 591
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14 494 380 648	17 765 170 953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		529 544 110 233	480 740 500 768
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		3 699 375 879	2 556 280 559
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		718 813 665 188	714 085 934 392
1. Phải trả người bán dài hạn	331		54 628 162 247	15 978 974 787
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13 161 059 185	12 967 515 849
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		651 024 443 756	685 139 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		315 162 794 938	328 418 750 306
I - Vốn chủ sở hữu	410		315 162 794 938	328 168 750 306

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		145 042 270 000	145 042 270 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		121 870 920 000	121 870 920 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17 073 481 430	16 101 984 744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30 676 123 508	44 653 575 562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20 107 712 786	44 653 575 562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 568 410 722	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			250 000 000
1. Nguồn kinh phí	431			250 000 000
2. Nguồn kinh phí hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 790 262 638 024	1 773 765 845 712

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	217 465 610 515	200 957 979 486	499 473 202 804	457 511 478 540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		217 465 610 515	200 957 979 486	499 473 202 804	457 511 478 540
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	146 843 402 978	120 285 045 558	306 241 449 988	268 186 582 886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		70 622 207 537	80 672 933 928	193 231 752 816	189 324 895 654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7 279 691 243	5 848 886 560	8 474 089 734	5 949 345 376
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	30 349 437 251	30 073 617 490	108 426 409 655	106 667 765 815
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26 024 226 095	30 052 892 427	103 450 580 619	106 647 040 752
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18 797 241 094	15 548 741 706	36 790 160 040	26 488 072 756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		28 755 220 435	40 899 461 292	56 489 272 855	62 118 402 459
11. Thu nhập khác	31		265	(13 588 029)	12 066 910	41 182 142
12. Chi phí khác	32		13 086 555 318	2 612 022 480	15 370 557 600	5 277 460 548
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13 086 555 053)	(2 625 610 509)	(15 358 490 690)	(5 236 278 406)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15 668 665 382	38 273 850 783	41 130 782 165	56 882 124 053
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5 100 254 660	7 957 834 196	10 620 255 719	12 228 550 891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10 568 410 722	30 316 016 587	30 510 526 446	44 653 573 162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ...04... tháng ...02... năm 2016...

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN MAI HƯƠNG

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

TỔNG GIÁM ĐỐC



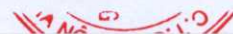
NGUYỄN TÀI SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41 130 782 165	56 882 124 053
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		49 553 054 974	42 225 873 735
- Các khoản dự phòng	03			(471 379 425)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1 725 752 279)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4 972 028 727)	(5 833 369 670)
- Chi phí lãi vay	06		103 450 580 619	106 647 040 752
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187 436 636 752	199 450 289 445
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		18 430 310 344	(4 930 969 064)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(66 889 727 915)	(65 234 006 511)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7 251 488 001)	(3 071 763 912)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2 854 399 799	2 412 633 700
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(100 358 203 502)	(103 884 241 570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11 977 525 916)	(14 694 793 586)
- Tiến thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6 000 000	211 000 000
- Tiến chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8 557 702 305)	(1 273 348 980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13 692 699 256	8 984 799 522

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39 129 716 336)	(64 484 810 010)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			36 181 818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 972 028 727	5 797 187 852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34 157 687 609)	(58 651 440 340)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		445 461 303 758	445 599 067 501
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(430 772 694 293)	(409 326 832 401)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16 114 868 205)	(214 501 080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1 426 258 740)	36 057 734 020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(21 891 247 093)	(13 608 906 798)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41 069 026 799	54 603 510 892
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		97 216 103	74 422 705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		19 274 995 809	41 069 026 799



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5

Lập ngày ...04... tháng ...02... năm 2016..

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



NGUYỄN TÀI SƠN

Công ty tư vấn xây dựng điện 1
Đơn vị: Khối cơ quan công ty-cd
Địa chỉ: km9+200 Nguyễn Trãi-Thanh
Xuân-Hà Nội

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/01/2008, được cấp lại lần 7 vào ngày 13 tháng 02 năm 2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó Tập đoàn Điện lực Việt nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng chiếm 54.34% vốn điều lệ. Các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phiếu tương đương 121.870.920.000 đồng chiếm 45.66% vốn điều lệ..

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế các Công trình điện;

- Nghiên cứu & phát triển thực nghiệm khoa học xã hội & nhân văn.

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm KHTN & KT

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.

- Giám sát xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ các công trình nhiệt điện, thủy điện

- Thiết kế hệ thống nhiệt, hệ thống điện tự động hóa, kết cấu công trình các nhà máy nhiệt điện.

- Thiết kế các công trình đường dây, trạm BA 220kV, các công trình dân dụng & công nghiệp, hệ thống điện, công trình thủy điện, thủy lợi.

- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình

-Đầu tư xây dựng công trình & kinh doanh BĐS

- Thiết kế các Công trình điện tất cả các giai đoạn;

- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng.... phục vụ thiết kế;

- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;

- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý các dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;

- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;

- Tư vấn đấu thầu, tư vấn hợp đồng kinh tế công trình điện;

- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập qui hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;

- Gia công thử nghiệm cột điện các loại; chế tạo cơ khí

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;

-Thiết kế cấp thoát nước

-Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Vốn góp vào các Công ty con :

	Số vốn góp (đ)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 1	17.102.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên K SXD điện 2	4.870.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên KSTKXD điện 4	6.060.000.000	100 %
Công ty TNHH một thành viên TVXD điện 3 ĐN	6.517.000.000	100 %

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính của Khối Cơ quan Công ty được lập bằng VNĐ, theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá của NHTM nơi Công ty mở TK giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng.



8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao được quy định theo chế độ kế toán của Bộ Tài chính và của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Các chi phí trả trước liên quan đến công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở giá trị nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng nợ phải trả, nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thực chi và chưa thu thập đầy đủ chứng từ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của NHTM nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm là số chênh lệch tỷ giá theo số dư ngoại tệ so với tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại thời điểm 31/12 .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi được duyệt quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán, khi đó Công ty sẽ điều chỉnh giảm doanh thu, giảm thuế và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên danh mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

				Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền							
- Tiền mặt				1 182 906 318		1 076 961 470	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				18 092 089 491		39 992 065 329	
- Tiền đang chuyển							
Cộng				19 274 995 809		41 069 026 799	
2. Các khoản đầu tư tài chính				Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
							Dự phòng
							Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		4	4	34 549 000 000		34 549 000 000	
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4		1	1	6 060 000 000		6 060 000 000	

Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 1	1	1	17 102 000 000		17 102 000 000	
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	1	1	4 870 000 000		4 870 000 000	
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD điện 3	1	1	6 517 000 000		6 517 000 000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

						Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng							
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						268 133 468 651	280 988 893 833
Công ty CP EVN Quốc tế						34 331 574 793	34 331 574 793
- Các khoản phải thu khách hàng khác						233 801 893 858	246 657 319 040
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						60 921 700 053	72 269 733 620
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						159 411 330 705	174 635 104 277
KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương						192 006 773	192 006 773
KHVP131-002-Ban QLDA lưới điện_Công ty điện lực 2						104 611 166	104 611 166
KHVP131-003-Viện Năng lượng						3 224 537 651	669 187 871
KHVP131-009-Ban quản lý dự án nhiệt điện 1						669 187 871	
KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng						48 361 924	2 115 069 500
KHVP131-013-Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc						381 686 048	381 686 048
KHVP131-020-Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hình							2 264 065 442
KHVP131-026-Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh						2 061 375 282	6 762 323 960
KHVP131-041-Ban quản lý dự án thủy điện 1						3 253 920 039	6 931 338 039

KHVP131-046-Ban quản lý dự án thủy điện 2	5 659 126 253	10 065 511 218
KHVP131-047-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 001
KHVP131-056-Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
KHVP131-058-Điện lực Thanh Hóa		296 189 624
KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	1 145 961 769	1 086 691 669
KHVP131-076-Công ty CP thủy điện miền Nam	1 112 653 803	
KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	2 274 220 393	1 105 540 073
KHVP131-085-Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143 960 000	143 960 000
KHVP131-087-Nhà máy thủy điện Italy	1 248 888 311	398 888 311
KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	13 822 398 303	14 822 940 616
KHVP131-099-Ban quản lý dự án thủy điện 3	3 426 423 749	
KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	5 257 491 636	3 129 896 088
KHVP131-1005-Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng áng Quảng Trach	416 108 565	
KHVP131-1010-Ban QLDA điện lực dầu khí Thái Bình 2	1 297 783 620	298 583 620
KHVP131-1017-Ban QLDA nhà máy nhiệt điện Mạo Khê-VINACOMIN	155 210 582	
KHVP131-1020-Công ty phát triển thủy điện Sè San	1 153 353 737	
KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	5 220 602 190	8 866 857 834
KHVP131-104-Công ty CP Điện Gia Lai		662 708 191
KHVP131-1049-Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	39 934 458	798 689 160
KHVP131-1083-Công ty thủy điện Tuyên Quang	18 328 185	295 300 348
KHVP131-1084-Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	424 208 123	424 208 123
KHVP131-1101-Công ty thủy điện Bản Vẽ	1 447 700 000	2 587 575 000

KHVP131-1106-Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	376 242 066	
KHVP131-1111-Công ty CP thủy điện Sông Tranh	2 787 014 068	
KHVP131-115-Công ty truyền tải điện 2	562 407 491	603 959 942
KHVP131-1152-Ban Điều hành NM điện Thái bình 2		885 000 000
KHVP131-1209-Công ty CP thủy điện A Vương		681 444 540
KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	6 879 549 170	5 919 787 502
KHVP131-139-Điện lực Nghệ an\		206 099 090
KHVP131-155-Công ty CP NĐ Cẩm Phả		791 330 802
KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	7 267 689 034	12 257 225 233
KHVP131-1914-Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	310 784 740	6 264 726 573
KHVP131-206-Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức	512 369 366	1 412 369 366
KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực	6 551 845 425	3 417 045 425
KHVP131-305-Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện I	9 331 660 089	1 454 440 630
KHVP131-367-Trung tâm cung ngh? thụng tin-EVN		342 773 792
KHVP131-51-Công ty thủy điện an khê-kanak	33 430 019	564 018 737
KHVP131-553-Ban quản lý dự án thủy điện 7	3 111 997 786	3 111 997 786
KHVP131-771-Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	3 656 094 313	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				

- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;	433 172 594		
- Các khoản phải thu khác.	21 543 886 810	19 771 411 155	
Cộng	21 977 059 404	19 771 411 155	
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Các khoản phải thu khác.			
Cộng			
Tổng cộng (a+b)	22 040 604 584	19 771 411 155	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				447 960 000

6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1 051 440 500		1 135 283 638	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	417 023 897 396		351 770 001 417	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			2 210 753 028	4 475 524 208
- Sửa chữa.			4 965 455	4 965 455

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	586 862 179 379	387 983 145 903	65 619 757 207	7 653 577 359	205 993 000	1 048 324 652 848
- Mua từ đầu năm		3 890 042 927	2 800 810 000	1 315 540 000		8 006 392 927
- Đầu tư XD CB hoàn Thành	15 823 978 793	17 996 865 650	1 274 594 314			35 095 438 757
- Tăng khác	- 145 682 935 309	135 961 628 764	2 640 405 714			- 7 080 900 831
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	457 003 222 863	545 473 913 574	72 224 144 235	8 108 426 740	173 747 000	1 082 983 454 412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	62 144 324 804	50 035 522 292	26 772 743 990	6 397 907 641	94 072 319	145 444 571 046
- Khấu hao từ đầu năm	14 284 660 740	26 348 593 958	5 371 386 878	706 044 663	34 737 396	46 745 423 635
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		357 769 670	111 423 000	860 690 619	32 246 000	1 362 129 289
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	76 428 985 544	76 026 346 580	32 032 707 868	6 243 261 685	96 563 715	190 827 865 392
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	524 717 854 575	337 947 623 611	38 847 013 217	1 255 669 718	111 920 681	902 880 081 802
- Tại ngày cuối kỳ	380 574 237 319	469 447 566 994	40 191 436 367	1 865 165 055	77 183 285	892 155 589 020
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	15 623 924 042				10 477 394 420			26 101 318 462
- Mua từ đầu năm	7 080 900 831							7 080 900 831
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					1 401 800 000			1 401 800 000

- Thanh lý, nhượng bán					772 548 725			772 548 725
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	22 704 824 873				11 106 645 695			33 811 470 568
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					8 043 063 512			8 043 063 512
- Khấu hao từ đầu năm	1 517 854 972				1 293 976 347			2 811 831 319
- Tăng khác	1 517 854 972				1 293 976 347			2 811 831 319
- Thanh lý, nhượng bán								772 548 725
- Giảm khác					4 199 980			4 199 980
Số dư Cuối kỳ	1 517 854 972				8 560 291 154			10 078 146 126
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	15 623 924 042				2 434 330 908			18 058 254 950
- Tại ngày cuối kỳ	21 186 969 901				2 546 354 541			23 733 324 442
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	0	0	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				



- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		0	0	0
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	61 924 048	61 924 048
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	4 627 800 884	5 762 525 609

- Chi phí Thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm;					41 228 939	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).					4 648 495 993	5 762 525 609
Cộng(a+b)					4 689 724 932	5 824 449 657
14. Tài sản khác						
a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn						
Cộng						
15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	529 544 110 233		1 950 000 000	36 065 000 000	480 740 500 768	
b) Vay dài hạn	651 024 443 756		443 511 303 758	394 707 694 293	685 139 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	1 180 568 553 989		445 461 303 758	430 772 694 293	1 165 879 944 524	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	69 907 654 425	62 053 084 465

- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Các đối tượng khác		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	478 783 326	205 920 784
Công ty tư vấn XD điện 3	131 796 388	
Công ty Tư vấn XD Điện 4	141 066 154	
Trung tâm điều hành HT điện Miền trung	205 920 784	205 920 784

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	56 217 766 316	76 966 382 729	97 282 610 563	35 901 538 482
- Thuế GTGT	28 385 216 827	36 681 902 210	43 427 819 760	21 639 299 277
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 636 187 097	11 134 137 582	12 391 057 210	8 379 267 469
- Thuế thu nhập cá nhân	8 828 086 334	2 143 498 610	8 039 265 536	2 932 319 408
- Thuế tài nguyên	3 298 451 186	11 162 324 336	14 431 941 835	28 833 687
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237 012 224	77 493 589	314 505 813	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3 897 632 282	1 000 000 501	4 342 470 845	555 161 938
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp	1 935 180 366	14 767 025 901	14 335 549 564	2 366 656 703
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2 684 357 192	1 383 105 008
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	2 684 357 192	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	14 494 380 648	17 765 170 953
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	357 111 629	268 491 777
- Bảo hiểm xã hội;		761 966 941
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1 094 372 200	519 885 100
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2 084 996 915	812 925 620
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10 900 789 004	15 401 901 515
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	230 105 360 000			500 000 000		11 073 100
- Tăng vốn trong năm trước	36 807 830 000					
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						11 073 100
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						1 953 947 927
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						1 953 947 927
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					
	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	13 108 993 101		2 843 130 657	39 342 669 630		285 911 226 488
- Tăng vốn trong năm trước						36 807 830 000
- Lãi trong năm trước				44 653 573 162		44 653 573 162
- Tăng khác	74 930 493		74 930 493			149 860 986
- Giảm vốn trong năm trước				39 342 667 230		39 342 667 230
- Giảm khác						11 073 100
Số dư đầu năm nay	16 101 984 744		500 000 000	44 653 575 562		328 168 750 306
- Tăng vốn trong năm nay	971 496 686					2 925 444 613
- Lãi trong năm nay				30 510 526 446		30 510 526 446
- Giảm vốn trong năm nay				44 487 978 500		46 441 926 427

- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	17 073 481 430		500 000 000	30 676 123 508		315 162 794 938
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách					145 042 270 000	145 042 270 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					121 870 920 000	121 870 920 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					266 913 190 000	266 913 190 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					266 913 190 000	230 105 360 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						36 807 830 000
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
+ Cổ phiếu phổ thông					26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 073 481 430	16 101 984 744
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	1 725 752 279	11 073 100

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	217 465 610 515	200 957 979 486
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	204 077 776 890	186 328 365 535
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	13 387 833 625	14 629 613 951
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	217 465 610 515	200 957 979 486
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc Gia	655 296 042	
Viện Năng lượng	2 411 271 241	
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	233 170 224	
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	6 778 283 693	
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	3 649 928 156	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	21 862 892 153	

Ban quản lý dự án thủy điện 2	7 920 907 411	
Điện lực Thanh Hóa	- 28 072 489	
Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	412 265 334	
Công ty CP thủy điện miền Nam	506 404 997	
Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	4 231 260 046	
Nhà máy thủy điện Ialy	975 703 375	
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	26 504 057 274	
Ban quản lý dự án thủy điện 3	4 706 145 719	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	15 369 593 284	
Công ty mua bán điện	158 862 802 479	
Công ty thủy điện Tuyên Quang	1 161 678 001	
Ban quản lý dự án nhiệt điện 2	2 473 273 459	
Công ty thủy điện Bản Vẽ	2 861 545 000	
Ban QLDA thủy điện sông Bung 2	10 120 956 500	
Công ty CP thủy điện Sông Tranh	2 880 382 144	
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	9 011 348 693	
Công ty truyền tải điện 2	426 426 794	
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	994 922 844	
Công ty truyền tải điện 1	8 295 337 359	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	34 833 738 637	

Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	7 426 952 940	
Trung tâm công nghệ thông tin-EVN	53 356 800	
Công ty thủy điện an Khê-kanak	615 103 137	
Công ty CP đầu tư & phát triển điện Bắc miền Trung	1 279 625 454	
Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na	13 045 885 632	
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung	- 501 253 408	
Ban QLDA thủy điện sông Bung 4	2 110 995 360	
Công ty CP thủy điện sông ba hạ	2 575 685 920	
Công ty thủy điện Sơn La	28 246 135 455	
Công ty CP thủy điện Miền Trung	5 896 278 228	

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	133 455 569 353	105 655 431 607
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		

+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	13 387 833 625	14 629 613 951
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	146 843 402 978	120 285 045 558
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	18 394 029	25 517 317
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	4 887 040 363	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2 374 256 851	163 230 624
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		5 660 138 619
Cộng	7 279 691 243	5 848 886 560
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	26 024 226 095	30 052 892 427
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4 325 211 156	20 725 063
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	30 349 437 251	30 073 617 490
6. Thu nhập khác		

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	265	- 13 588 029
Cộng	265	- 13 588 029
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	1 676 416 694	
- Các khoản khác.	11 410 138 624	2 612 022 480
Cộng	13 086 555 318	2 612 022 480
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18 797 241 094	15 548 741 706
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	18 797 241 094	15 548 741 706
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10 364 056 893	10 176 658 662
- Chi phí nhân công;	36 837 053 794	40 552 871 618
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	12 728 507 545	11 401 431 600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	9 637 343 019	4 978 521 063
- Chi phí khác bằng tiền.	95 015 016 067	84 932 681 968

Cộng	164 574 121 287	152 042 164 911
-------------	------------------------	------------------------

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 100 254 660	7 957 834 196
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 162.508.380.676
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 160.996.303.088
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Mai Hương

Q.Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn

